



*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
VÀ CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015**



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	01 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 58



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại 31/12/2015 là: 288.000.000.000 đồng.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Tổng giám đốc.

**Trụ sở của Công ty** : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Điện thoại** : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 Fax: (08) 38 299 437

**Hoạt động chính của Công ty là:**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014:**

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

**Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2015:** không.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**Công ty hiện có 4 Xí nghiệp và 2 chi nhánh, cụ thể :**

**Xí nghiệp Tân Á**

- Mã chi nhánh: 03000381564-001

- Địa chỉ : 209 Kinh Dương Vương , Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại : 08.38.776.104

Fax : 08.38.754.188



# CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

## Xí nghiệp Thành Mỹ

- Mã chi nhánh: 0300381564-002
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.165 Fax : 0613.836.444

## Xí nghiệp Long Biên

- Mã chi nhánh: 0300381564-003
- Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0613.836.200 Fax : 0613.836.452

## Nhà máy Cadivi miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-
- Địa chỉ : Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3662.339 Fax : 0511.3662.379

## Chi nhánh Miền Trung

- Mã chi nhánh: 0300381564-009
- Địa chỉ : 236 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511.3611.627 Fax : 0511.3611.647

## Chi nhánh Miền Bắc

- Mã chi nhánh: 0300381564-007
- Địa chỉ : 10A Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04.37.346.846 Fax : 04.37.346.813

## Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

**Ban Tổng giám đốc Công ty**

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	01/01/2015
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Nguyễn Trung Trường	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/8/2014	
- Ông Trịnh Quốc Toán	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	01/7/2015	

**Ban kiểm soát :**

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

**Kế toán trưởng**

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam	01/09/2012
------------------	----------	------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 02 năm 2016

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN LỘC**



Số: 280 /BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính hợp nhất**của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.***Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 16 / 02 /2016, từ trang 07 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



**Pho Tổng Giám Đốc**

**Đình Thế Đường**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0342-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

**Lưu Vinh Khoa**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2013-142-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.580.674.941.800</b>	<b>1.263.558.186.390</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>258.121.948.784</b>	<b>71.855.731.580</b>
1. Tiền	111		159.321.948.784	71.855.731.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.800.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>4.355.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>6.3.1</b>	-	4.355.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>643.166.500.003</b>	<b>533.190.629.544</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6.2</b>	655.630.772.668	486.752.932.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>6.4</b>	13.310.704.843	14.990.717.620
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>6.5</b>	3.305.565.745	52.646.975.798
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>6.7</b>	(30.070.194.450)	(21.199.996.219)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>6.8</b>	989.651.197	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.9</b>	<b>660.574.964.273</b>	<b>649.390.565.726</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>6.9</b>	665.439.937.667	649.390.565.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	<b>6.9</b>	(4.864.973.394)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.811.528.740</b>	<b>4.766.259.540</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>6.10.1</b>	1.834.807.771	1.213.795.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.970.032.588	3.552.463.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	<b>6.16.2</b>	6.688.381	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>460.357.590.743</b>	<b>422.377.706.094</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>395.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		395.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>328.733.976.540</b>	<b>307.777.484.033</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6.11</b>	282.456.184.410	260.479.866.179
- Nguyên giá	222		644.176.329.552	578.321.786.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.720.145.142)	(317.841.920.544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>6.12</b>	46.277.792.130	47.297.617.854
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.963.270.769)	(7.943.445.045)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.912.448.153</b>	<b>16.140.837.374</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>6.13</b>	13.912.448.153	16.140.837.374
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.600.565.811</b>	<b>9.151.309.811</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>6.3.2</b>	10.135.707.611	10.135.707.611
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	<b>6.3.2</b>	(535.141.800)	(984.397.800)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>107.715.600.239</b>	<b>89.308.074.876</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>6.10.2</b>	106.185.288.434	87.807.449.949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>6.21.1</b>	1.530.311.805	1.500.624.927
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.041.032.532.543</b>	<b>1.685.935.892.484</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.401.244.775.329</b>	<b>1.113.963.693.903</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.383.793.633.599</b>	<b>1.085.370.655.974</b>
1. Phải trả cho người bán	311	6.14	438.451.787.658	286.450.199.418
2. Người mua trả tiền trước	312	6.15	7.401.739.721	9.260.190.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.16.1	19.200.826.075	9.682.195.781
4. Phải trả công nhân viên	314		48.922.477.625	39.138.022.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.17	29.981.483.840	58.570.008.403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.18	313.177.278.806	256.029.602.983
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.19.1	491.312.100.738	412.360.836.647
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.20	33.280.604.048	4.957.327.274
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.065.335.088	8.922.272.165
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.451.141.730</b>	<b>28.593.037.929</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.19.2	17.213.189.000	28.380.689.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.21.2	237.952.730	212.348.929
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>639.787.757.214</b>	<b>571.972.198.581</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	6.22	<b>639.787.757.214</b>	<b>571.972.198.581</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		288.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.602.015.668	72.613.287.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.951.401.546	168.124.571.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.575.375.341	38.306.737.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		170.376.026.205	129.817.834.097
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.041.032.532.543</b>	<b>1.685.935.892.484</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN CHÍ ĐỨC

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Xem TM 9.10)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	5.905.423.725.895	5.964.704.136.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.1	237.579.247.316	570.138.677.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.1	5.667.844.478.579	5.394.565.458.184
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	5.177.772.646.817	4.980.047.817.446
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>490.071.831.762</b>	<b>414.517.640.738</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	6.370.947.394	6.459.557.943
7. Chi phí tài chính	22	7.4	51.170.510.508	56.761.561.762
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.268.463.695	32.490.043.971
9. Chi phí bán hàng	25	7.5	70.579.045.873	76.345.783.999
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	157.417.804.174	125.851.958.678
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>217.275.418.601</b>	<b>162.017.894.242</b>
12. Thu nhập khác	31	7.7	2.220.168.672	4.688.169.896
13. Chi phí khác	32	7.8	97.042.901	109.866.795
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.123.125.771</b>	<b>4.578.303.104</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>219.398.544.372</b>	<b>166.596.197.346</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	48.826.601.245	37.911.451.627
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(4.083.078)	(1.133.088.378)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>170.576.026.205</b>	<b>129.817.834.097</b>
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		170.576.026.205	129.817.834.097
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	7.12	4.996	3.946
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	7.13	4.996	3.946

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






**NGUYỄN CHÍ ĐỨC**

**VÕ HỮU LUYỆN**

**NGUYỄN LỘC**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>219.398.544.372</b>	<b>166.596.197.346</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		45.226.897.226	38.756.858.273
- Các khoản dự phòng	03		41.609.192.399	9.152.770.499
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(577.193.339)	(807.725.979)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.583.502.867)	(3.330.175.250)
- Chi phí lãi vay	06		23.268.463.695	32.490.043.971
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>326.342.401.486</b>	<b>242.857.968.860</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136.343.162.799)	133.277.355.692
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.049.371.941)	30.009.934.594
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		170.569.720.557	(86.950.635.187)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.998.850.454)	(1.913.765.499)
- Tiến lãi vay đã trả	14		(20.525.613.868)	(34.978.460.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.484.508.235)	(42.750.256.767)
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.229.346.065	41.705.577.579
- Tiến chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.323.406.984)	(96.738.932.462)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>255.416.553.827</b>	<b>184.510.785.884</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiến chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.647.282.926)	(52.497.461.737)
2. Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		725.454.545	1.146.000.000
3. Tiến chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.355.000.000)
7. Tiến thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.324.073.919	2.156.175.250
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(52.597.754.462)</b>	<b>(53.550.286.487)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.232.846.402.737	1.193.329.688.077
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.165.062.638.646)	(1.243.775.026.887)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.936.402.385)	(85.757.548.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.152.638.294)</b>	<b>(136.202.887.260)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>184.666.161.071</b>	<b>(5.242.387.863)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.1</b>	<b>71.855.731.580</b>	<b>76.861.563.347</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.600.056.133	236.556.096
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.1</b>	<b>258.121.948.784</b>	<b>71.855.731.580</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015: 288.000.000.000 đồng.

**Ngành, nghề kinh doanh :**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần.

**Cấu trúc tập đoàn :**

- Công ty có 01 công ty mẹ : Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
- Công ty có 01 công ty con : Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai
- Công ty không có bất kỳ công ty liên doanh, liên kết nào
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

**Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2014:**

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty con bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng****Chế độ kế toán áp dụng :**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế



toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty và công ty con áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính. Thông tư 202 được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố các thay đổi này.

Thông tư 202 yêu cầu thay đổi cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 9.90 của Bản thuyết minh BCTC năm 2015.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan**

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty



con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **5. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

### **5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **5.3. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập

là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

#### **5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **5.7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính, vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**  
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng

0117  
ĐNG T  
HỆM H  
VU T  
NH K  
LIÊM T  
IA N  
TP. H

chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **5.9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu,

nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức :** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

#### **5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**



Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **5.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **5.15. Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

11729  
CÔNG TY  
KẾ TOÁN  
H KẾ  
TỔNG  
A N  
P. HỒ

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.134.700.361	1.280.847.314
+ Tiền mặt (VND)	1.089.144.193	1.237.456.815
+ Tiền mặt (USD)	45.556.168	43.390.499
- Tiền gửi ngân hàng	158.187.248.423	70.574.884.266
+ Tiền gửi (VND)	148.520.717.409	24.525.743.225
+ Tiền gửi (USD)	9.652.243.545	46.034.024.533
+ Tiền gửi (EUR)	14.287.469	15.116.508
- Các khoản tương đương tiền	98.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>258.121.948.784</b>	<b>71.855.731.580</b>

#### 6.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

##### 6.2.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng (VND)	609.196.965.276	450.139.818.536
+ Công ty CP Thương Mại Điện Máy Kim Biên	63.448.616.616	58.832.398.445
+ Công ty TNHH Thiết Bị Điện Quý Dẫn	61.550.243.456	52.969.628.521
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Tường	51.114.618.503	45.399.984.953
+ Đối tượng khác	433.083.486.701	292.937.806.671
- Phải thu khách hàng (NGOẠI TẾ)	46.433.807.392	36.613.113.749
+ Myanmar Solar Rays CO., Ltd.	38.775.578.887	18.826.721.261
+ Myanmar Silver Tiger Group Co.,Ltd.	-	3.730.248.716
+ Em Construction & Import Export Co. Ltd.	5.167.324.036	4.921.677.579
+ Gehr Industries INC.	1.289.405.771	6.030.251.041
+ Đối tượng khác	1.201.498.698	3.104.215.152
<b>Cộng</b>	<b>655.630.772.668</b>	<b>486.752.932.345</b>

##### 6.2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	31.110.527.015	2.817.198.339
Công ty CP Kinh doanh vật tư THIBIDI	4.885.001.339	9.537.561.876
Công ty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội	536.494.622	1.089.127.655
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	934.534.767	-
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	27.521.450	-
Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương	12.652.497	-
Công ty Gelex Cambodia	191.792.525	-
<b>Cộng</b>	<b>37.698.524.215</b>	<b>13.443.887.870</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 6.3.1. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	-	4.355.000.000	4.355.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.355.000.000</b>	<b>4.355.000.000</b>

#### 6.3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số lượng cổ phần	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299		4.995.833.299	4.995.833.299		4.995.833.299
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	37.438	2.178.670.000	(535.141.800)	1.643.528.200	2.178.670.000	(984.397.800)	1.194.272.200
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301		1.057.011.301	1.057.011.301		1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	26.000	260.000.000		260.000.000	260.000.000		260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011		124.193.011	124.193.011		124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000		1.020.000.000	1.020.000.000		1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.135.707.611</b>	<b>(535.141.800)</b>	<b>9.600.565.811</b>	<b>10.135.707.611</b>	<b>(984.397.800)</b>	<b>9.151.309.811</b>

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Trong năm 2015, các khoản nợ tại Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miến Nam và Công ty CP sản xuất Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin. Các khoản nợ xấu này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Khoản nợ tại Công ty RMM Metallhandel GMBH là khoản CADIVI đặt cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 70%.

### 6.7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(800.440.714)	(1.416.247.751)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(2.945.184.313)	(4.595.502.084)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(4.810.320.827)	(14.087.308.749)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(21.514.248.596)	(1.100.937.636)
<b>Cộng</b>	<b><u>(30.070.194.450)</u></b>	<b><u>(21.199.996.219)</u></b>

### 6.8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6.8.1. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên vật liệu	278.429.683	-
Thành phẩm, hàng hóa	711.221.514	-
<b>Cộng</b>	<b><u>989.651.197</u></b>	<b><u>-</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.9 HÀNG TỐN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	6.301.117.300	-	10.199.956.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	183.955.820.223	-	140.537.887.987	-
- Công cụ, dụng cụ	604.578.180	-	378.219.995	-
- Chi phí SXKD dở dang	81.560.818.227	-	104.300.015.439	-
- Thành phẩm	392.018.198.382	(4.864.973.394)	379.842.522.951	-
- Hàng hóa	999.405.355	-	14.131.963.354	-
<b>Cộng</b>	<b>665.439.937.667</b>	<b>(4.864.973.394)</b>	<b>649.390.565.726</b>	<b>-</b>

- Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm do giá trị thuần của một số thành phẩm thấp hơn giá gốc. Giá nguyên liệu chính là đồng, nhôm, hạt PVC giảm sâu, Công ty phải giảm giá bán để giữ thị phần.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và năm;

- Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm là 286.000.000.000 đồng và đầu năm là 0 đồng;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>6.10.1. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	668.993.868	880.066.401
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	65.000.925	77.585.585
- Chi phí làm pano quảng cáo	532.111.526	184.150.000
- Chi phí hòa mạng cáp quang	16.500.000	12.400.000
- Bảo hiểm cháy nổ	64.295.761	34.593.813
- Chi phí vận chuyển	487.905.691	-
- Phần mềm kế toán Epacific	-	25.000.003
<b>Cộng</b>	<b>1.834.807.771</b>	<b>1.213.795.802</b>
<b>6.10.2. Dài hạn</b>		
- Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm - Đà Nẵng	8.128.563.752	8.324.344.064
- Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung - Củ Chi	35.882.387.748	35.409.259.969
- Thuê đất khu công nghiệp Long Thành	19.612.389.829	-
- Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	37.903.902.976	38.905.768.252
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.798.808.016	1.077.838.178
- Chi phí sửa chữa thiết bị	2.726.826.329	4.090.239.485
- Dịch vụ tra cứu giá đồng	132.409.784	-
<b>Cộng</b>	<b>106.185.288.434</b>	<b>87.807.449.949</b>

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phân bổ chi phí trong năm	Điều chỉnh giảm	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm - Đà Nẵng	8.324.344.064	-	195.780.312	-	8.128.563.752
Tân Phú Trung - Củ Chi	35.409.259.969	1.668.308.400	851.842.000	343.338.621	35.882.387.748
Long Thành	-	19.698.788.022	86.398.193	-	19.612.389.829
Long Thành - CADIVI ĐN	38.905.768.252	-	1.001.865.276	-	37.903.902.976
<b>Cộng</b>	<b>82.639.372.285</b>	<b>21.367.096.422</b>	<b>2.135.885.781</b>	<b>343.338.621</b>	<b>101.527.244.305</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	131.458.884.790	412.206.653.613	30.500.737.082	4.155.511.238	-	578.321.786.723
Số tăng trong năm	24.884.108.113	31.328.643.094	5.712.042.734	5.235.403.727	-	67.160.197.669
- Mua trong năm	24.884.108.113	30.358.277.283	6.588.003.545	5.329.808.727	-	67.160.197.669
- Phân loại lại	-	970.365.811	(875.960.811)	(94.405.000)	-	-
Số giảm trong năm	-	421.848.091	787.124.919	96.681.830	-	1.305.654.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	407.848.091	787.124.919	96.681.830	-	1.291.654.840
- Giảm khác	-	14.000.000	-	-	-	14.000.000
Số dư cuối năm	156.342.992.903	443.113.448.616	35.425.654.897	9.294.233.135	-	644.176.329.552
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	56.239.797.036	237.057.160.491	21.772.320.299	2.772.642.719	-	317.841.920.544
Số tăng trong năm	7.378.701.630	34.030.391.763	1.978.222.239	819.755.870	-	44.207.071.502
- Khấu hao trong năm	7.378.701.630	33.079.379.363	2.854.183.050	894.807.459	-	44.207.071.502
- Phân loại lại	-	951.012.400	(875.960.811)	(75.051.589)	-	-
Số giảm trong năm	-	300.648.041	-	28.198.863	-	328.846.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	265.161.461	-	28.198.863	-	293.360.324
- Giảm khác	-	35.486.580	-	-	-	35.486.580
Số dư cuối năm	63.618.498.666	270.786.904.213	23.750.542.538	3.564.199.726	-	361.720.145.142
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	75.219.087.754	175.149.493.122	8.728.416.784	1.382.868.520	-	260.479.866.179
Tại ngày cuối năm	92.724.494.237	172.326.544.403	11.675.112.360	5.730.033.410	-	282.456.184.410

#### Ghi chú:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay (Xem thêm thuyết minh 6.19)	105.731.000.000	41.069.212.807
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	196.700.851.422	206.311.231.802
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	Không có	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	Không có	Không có
- Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai áp dụng phương pháp khấu hao nhanh để trích khấu hao một số tài sản là máy móc thiết bị. Tổng chi phí khấu hao tăng thêm được trích vào chi phí trong năm là: 1.663.497.036 đ.		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	6.818.668.105	1.124.776.940	-	7.943.445.045
Số tăng trong năm	-	1.019.825.724	-	-	1.019.825.724
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	7.838.493.829	1.124.776.940	-	8.963.270.769
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854
Tại ngày cuối năm	3.125.000.000	43.152.792.130	-	-	46.277.792.130

**Ghi chú:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	43.152.792.130	44.172.617.854
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.124.776.940	1.124.776.940

(\*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	7.796.532.540	5.683.541.634
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	3.248.278.540	506.727.634
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử	4.548.254.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	-	3.400.000.000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	369.500.750	2.143.754.760
Hệ thống phần mềm ERP	3.287.000.400	2.872.460.400
Dàn máy bện khung cứng 37 sợi	1.640.199.787	-
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	622.856.122	1.639.630.580
Khác	196.358.554	401.450.000
<b>Cộng</b>	<b>13.912.448.153</b>	<b>16.140.837.374</b>

### 6.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>6.14.1. Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV SX TM Tân Nghệ Nam	56.157.913.449	56.157.913.449	9.414.957.749	9.414.957.749
Công ty cổ phần địa ốc - cáp điện Thịnh Phát	51.654.495.103	51.654.495.103	30.729.257.457	30.729.257.457
Công ty cổ phần Kim Loại Màu & Nhựa Đồng Việt	36.465.460.464	36.465.460.464	38.150.382	38.150.382
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện VN	112.447.718.642	112.447.718.642	67.953.061.064	67.953.061.064
LG International (HK) Ltd.	35.028.075.466	35.028.075.466	-	-
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	25.052.616.758	25.052.616.758	-	-
Đối tượng khác	121.645.507.776	121.645.507.776	178.314.772.766	178.314.772.766
<b>Cộng</b>	<b>438.451.787.658</b>	<b>438.451.787.658</b>	<b>286.450.199.418</b>	<b>286.450.199.418</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>6.14.2. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện VN	112.447.718.642	112.447.718.642	67.953.061.064	67.953.061.064
Công ty dây đồng Việt Nam - CFT	18.960.626.773	18.960.626.773	13.027.285.946	13.027.285.946
<b>Cộng</b>	<b>131.408.345.415</b>	<b>131.408.345.415</b>	<b>80.980.347.010</b>	<b>80.980.347.010</b>

### 6.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Robot	-	3.174.981.975
Tổng công ty Điện lực Tp. HCM	6.553.307.491	-
Công ty Truyền tải điện 3	-	1.566.807.000
Đối tượng khác	848.432.230	4.518.401.440
<b>Cộng</b>	<b>7.401.739.721</b>	<b>9.260.190.415</b>

### 6.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>6.16.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	90.023.497	84.605.745.577	82.582.692.373	2.113.076.701
Thuế xuất, nhập khẩu	150.639.429	1.590.639.003	1.741.278.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.259.227.445	49.612.628.465	42.412.123.243	15.459.732.667
Thuế thu nhập cá nhân	1.139.850.432	6.604.725.858	6.116.559.583	1.628.016.707
Thuế khác	42.454.978	42.454.978	84.909.956	-
<b>Cộng</b>	<b>9.682.195.781</b>	<b>142.456.193.881</b>	<b>132.937.563.587</b>	<b>19.200.826.075</b>
<b>6.16.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	6.688.381	6.688.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.688.381</b>	<b>6.688.381</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 6.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí vận chuyển	4.257.853.767	3.025.804.891
- Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.277.753.788	1.641.736.724
- Chiết khấu thương mại	10.919.044.384	45.521.864.373
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6.974.241.959	6.572.851.000
- Tiền thuế đất tại 16 Nguyễn Biểu, Quận 5	1.413.720.000	-
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa nước công nhân,...)	3.138.869.942	1.807.751.415
<b>Cộng</b>	<b><u>29.981.483.840</u></b>	<b><u>58.570.008.403</u></b>

### 6.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	711.508.637	-
- Kinh phí công đoàn	66.833.600	72.171.460
- BHXH, BHYT, BHTN	113.512.964	52.815.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.550.026.045	252.426.759.731
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.045.917.450	2.220.404.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.689.480.110	1.257.452.342
+ Chi phí lãi vay	325.463.455	432.613.628
+ Chi phí lãi vay Tổng Công ty thiết bị điện VN	2.850.000.000	-
+ Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	5.307.769.345	-
+ Khác	206.247.310	824.838.714
<b>Cộng</b>	<b><u>313.177.278.806</u></b>	<b><u>256.029.602.983</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### 6.19.1. Ngắn hạn

Vay	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (a)	157.108.792.439	157.108.792.439	611.284.706.885	543.030.514.919	88.854.600.473	88.854.600.473
Ngân hàng Công thương VN - SGD 2	-	-	232.931.276.463	330.389.056.654	97.457.780.191	97.457.780.191
Tổng công ty CP thiết bị điện VN (b)	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng HSBC	-	-	-	9.986.556.490	9.986.556.490	9.986.556.490
Ngân hàng Quân Đội (c)	130.605.674.167	130.605.674.167	290.700.285.257	215.078.763.019	54.984.151.929	54.984.151.929
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN (d)	94.409.634.132	94.409.634.132	94.409.634.132	-	-	-
Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp. HCM	-	-	-	51.629.491.792	51.629.491.792	51.629.491.792
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1	-	-	-	260.255.772	260.255.772	260.255.772
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (e)	14.188.000.000	14.188.000.000	14.188.000.000	14.188.000.000	14.188.000.000	14.188.000.000
<b>Cộng</b>	<b>491.312.100.738</b>	<b>491.312.100.738</b>	<b>1.243.513.902.737</b>	<b>1.164.562.638.646</b>	<b>412.360.836.647</b>	<b>412.360.836.647</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

**(a) Vay theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014**

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng khế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
0077001516986	13/07/2015	13/01/2016	6 tháng	4,00%	18.818.655.563	
0077001517717	14/07/2015	14/01/2016	6 tháng	4,00%	14.972.768.408	
0077001519892	17/07/2015	17/01/2016	6 tháng	4,00%	17.454.445.888	
0077001609716	26/11/2015	26/03/2016	4 tháng	4,00%	12.662.071.311	
0077001610750	27/11/2015	27/03/2016	4 tháng	4,00%	7.271.531.630	Tin chấp
0077001628402	22/12/2015	22/04/2016	4 tháng	4,00%	12.779.451.300	
0077001630736	24/12/2015	24/04/2016	4 tháng	4,00%	14.025.406.228	
0077001635864	30/12/2015	30/04/2016	4 tháng	4,00%	28.310.982.214	
0077001636897	31/12/2015	31/04/2016	4 tháng	4,00%	30.813.479.897	
<b>Cộng</b>					<b>157.108.792.439</b>	

**(b) Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐ 542/2008/ HĐVV/TBĐVN - CADIVI	15/08/2008	31/12/2015	1 năm	6,00%	45.000.000.000	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM
HĐ 01/2012/ HĐVV/TBĐVN - CADIVI	27/12/2012	31/12/2015	1 năm	6,00%	50.000.000.000	
<b>Cộng</b>					<b>95.000.000.000</b>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(c) Vay theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 25093.15.110.830999.TD ngày 19/10/2015

Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
LD 1529354897	20/10/2015	20/01/2016	3 tháng	4,00%	10.320.703.713	Hàng hóa luân chuyển
LD 1530108073	28/10/2015	28/01/2016	3 tháng	4,00%	15.379.944.210	gồm: dây cáp điện,
LD 1529962530	26/10/2015	26/01/2016	3 tháng	4,00%	21.102.517.920	sản phẩm khí cụ điện,
LD 1529500433	22/10/2015	22/01/2016	3 tháng	4,00%	16.908.508.136	vật liệu kỹ thuật điện...
LD 1530022713	27/10/2015	27/01/2016	3 tháng	4,00%	29.028.906.218	Được định giá là
LD 1532813600	24/11/2015	24/02/2016	3 tháng	4,00%	18.405.830.520	286.000.000.000 đồng
LD 1533480356	30/11/2015	29/02/2016	3 tháng	4,00%	19.459.263.450	
<b>Cộng</b>					<b>130.605.674.167</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(d) Vay theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 1600-LAV-201501414 ngày 08/12/2015

Hạn mức tín dụng : 120.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1600LDS201502085	08/12/2015	08/04/2016	4 tháng	3,90%	13.926.669.557	Tín chấp
1600LDS201502113	09/12/2015	08/04/2016	4 tháng	3,90%	23.231.701.997	
1600LDS201502184	16/12/2015	16/04/2016	4 tháng	3,90%	21.693.312.590	
1600LDS201502196	17/12/2015	17/04/2016	4 tháng	3,90%	6.677.794.706	
1600LDS201502316	25/12/2015	25/04/2016	4 tháng	3,90%	13.997.229.400	
1600LDS201502431	31/12/2015	30/04/2016	4 tháng	3,90%	14.882.925.882	
<b>Cộng</b>					<b>94.409.634.132</b>	

(e) Vay theo các hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem chi tiết mục (i) TM 6.19.2)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.19.2. Dài hạn

Vay	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước (i)	14.192.689.000	14.192.689.000	-	14.188.000.000	28.380.689.000	28.380.689.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp. HCM (ii)	3.020.500.000	3.020.500.000	3.020.500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.213.189.000</b>	<b>17.213.189.000</b>	<b>3.020.500.000</b>	<b>14.188.000.000</b>	<b>28.380.689.000</b>	<b>28.380.689.000</b>

#### (i) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng môi nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

+ Số dư tại ngày 31/12/2015 là 28.380.689.000 đồng, trong đó có 14.188.000.000 đồng phải trả trong năm 2016 được trình bày trong phần thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (thuyết minh số 6.19.1).





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

**(ii) Vay theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0067/KHDN2/15CD**

+ Hạn mức tín dụng : 180.000.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện", địa điểm đầu tư tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối kỳ như sau:

Giấy nhận nợ	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2015	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
0078000288131	31/12/2015	02/01/2023	84 tháng	7,00%	3.020.500.000	Như trên
<b>Cộng</b>					<b>3.020.500.000</b>	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	33.280.604.048	4.957.327.274
<b>Cộng</b>	<b><u>33.280.604.048</u></b>	<b><u>4.957.327.274</u></b>

### 6.21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>6.21.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>Chênh lệch tạm thời</b>		
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6.974.241.959	6.572.851.000
- Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản cố định	213.351.481	248.171.395
- Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	463.965.587	-
<b>Cộng</b>	<b>7.651.559.027</b>	<b>6.821.022.395</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>1.530.311.805</u></b>	<b><u>1.500.624.927</u></b>
<b>6.21.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>Chênh lệch tạm thời</b>		
- Các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.174.014.003	807.725.979
- Lỗ chưa thực hiện của hàng tồn kho	-	157.496.427
<b>Cộng</b>	<b>1.174.014.003</b>	<b>965.222.406</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>237.952.730</u></b>	<b><u>212.348.929</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2015

**6.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****6.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	<b>61.146.532.204</b>	-	<b>150.781.161.387</b>	<b>543.162.033.591</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	129.817.834.097	129.817.834.097
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.466.754.884	-	(11.466.754.884)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(14.607.669.107)	(14.607.669.107)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	<b>72.613.287.088</b>	-	<b>168.124.571.493</b>	<b>571.972.198.581</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	170.576.026.205	170.576.026.205
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.988.728.580	-	(9.988.728.580)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(16.360.467.572)	(16.360.467.572)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>43.234.340.000</b>	-	<b>82.602.015.668</b>	-	<b>225.951.401.546</b>	<b>639.787.757.214</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000
- Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000
<b>Cộng</b>	<b>288.000.000.000</b>	<b>288.000.000.000</b>

Công ty không  
phát hành trái  
phiếu

### 6.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu	288.000.000.000	288.000.000.000
+ Vốn góp tăng	-	-
+ Vốn góp	-	-
+ Vốn góp cuối	288.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	86.400.000.000

### 6.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.800.000	28.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.800.000	28.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 6.22.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	Chưa công bố	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không phát sinh	không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	không phát sinh	không phát sinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 6.22.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số cuối năm	Số đầu năm
82.602.015.668	72.613.287.088

### 6.23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.23.1. Tài sản nhận giữ hộ

Không

Không

6.23.2. Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

Số cuối năm	Số đầu năm
430.048,14	2.152.843,28
585,48	585,48

6.23.3. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty TNHH MTV Dây và cáp điện Việt Nam (do Nhà nước làm chủ sở hữu). Khi chuyển sang Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, Công ty đã bàn giao số liệu này cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (Công ty mẹ). Theo yêu cầu của Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi các khoản nợ khó đòi đã xử lý nêu trên. Khi thu được tiền từ khoản nợ khó đòi này, Công ty phải chuyển trả cho Tổng công ty thiết bị điện Việt Nam (nay là Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam)

Số cuối năm	Số đầu năm
5.818.411.602	5.818.411.602



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

##### 7.1.1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.875.452.240.399	5.959.046.122.098
- Doanh thu gia công	24.977.119.520	2.200.934.970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.994.365.976	3.457.079.052
<b>Cộng</b>	<b>5.905.423.725.895</b>	<b>5.964.704.136.120</b>

##### 7.1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	28.307.008.826	-
Công ty cổ phần Thiết bị điện - THIBIDI	68.985.418.387	85.437.567.673
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	93.399.020	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	12.121.114.922	-
Công ty GELEX Cambodia	1.310.738.341	5.506.241.891
Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	13.081.396	-
Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	3.973.527.606	-

#### CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	233.769.642.562	565.842.428.634
- Hàng bán bị trả lại	3.809.604.754	4.296.249.302
<b>Cộng</b>	<b>237.579.247.316</b>	<b>570.138.677.936</b>

#### DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.637.872.993.083	5.388.907.444.162
- Doanh thu gia công	24.977.119.520	2.200.934.970
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.994.365.976	3.457.079.052
<b>Cộng</b>	<b>5.667.844.478.579</b>	<b>5.394.565.458.184</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5.153.140.378.679	4.978.601.920.231
- Giá vốn gia công sản xuất	17.619.720.360	1.066.315.742
- Giá vốn dịch vụ khác	1.951.467.972	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.864.973.394	-
- Giá trị hàng tồn kho thiếu hụt trong năm	196.106.412	379.581.473
<b>Cộng</b>	<b>5.177.772.646.817</b>	<b>4.980.047.817.446</b>

### 7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.008.952.719	733.109.250
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.315.121.200	1.423.066.000
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.457.328.296	3.495.656.714
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	589.535.179	807.725.979
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.370.947.394</b>	<b>6.459.557.943</b>

### 7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi tiền vay	23.268.463.695	32.490.043.971
- Chi phí lãi kỳ quỹ	23.385.892.391	16.292.265.787
- Chiết khấu thanh toán	74.207.007	5.236.909.837
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.895.808.612	3.063.974.902
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.341.840	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(466.203.037)	(321.798.200)
- Chi phí tài chính khác	-	165.465
<b>Cộng</b>	<b>51.170.510.508</b>	<b>56.761.561.762</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	7.197.675.281	5.157.817.891
- Chi phí vật liệu	527.435.026	318.751.213
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	110.815.081	178.355.926
- Chi phí khấu hao TSCĐ	221.691.609	53.480.016
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	28.390.904.268	3.271.394.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.660.341.188	36.742.354.137
- Chi phí bằng tiền khác	23.073.003.429	40.506.389.848
- Chiết khấu thương mại chưa giảm trừ trên hóa đơn	12.128.958.488	47.014.693.317
- Hoàn nhập chiết khấu thương mại đã trích trước do đã giảm trừ trên hóa đơn	(46.731.778.497)	(56.897.452.870)
<b>Cộng</b>	<b>70.579.045.873</b>	<b>76.345.783.999</b>

### 7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	91.339.938.442	75.093.977.885
- Chi phí vật liệu	885.555.065	1.136.942.702
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	3.411.914.003	1.673.805.553
- Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	5.870.889.691	7.631.794.516
- Thuế, phí, lệ phí	2.351.837.442	152.338.021
- Chi phí dự phòng	8.870.198.231	7.221.276.444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.716.064.351	10.041.217.947
- Chi phí bằng tiền khác	34.971.406.949	22.900.605.610
<b>Cộng</b>	<b>157.417.804.174</b>	<b>125.851.958.678</b>

### 7.7 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	259.428.948	721.553.436
- Tiền phạt, lãi nợ quá hạn thu được	42.736.769	658.211.502
- Thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	217.469.962	161.534.867
- Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	1.463.336.988	3.069.280.284
- Các khoản khác	237.196.005	77.589.810
<b>Cộng</b>	<b>2.220.168.672</b>	<b>4.688.169.899</b>

### 7.8 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt	42.806.025	-
- Các khoản khác	54.236.876	109.866.795
<b>Cộng</b>	<b>97.042.901</b>	<b>109.866.795</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.995.217.775.628	4.792.721.503.794
- Chi phí nhân công	182.590.240.298	150.993.941.233
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54.249.378.006	38.859.653.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.862.749.702	58.472.249.850
- Chi phí bằng tiền khác	87.285.831.449	86.372.540.639
<b>Cộng</b>	<b>5.395.205.975.083</b>	<b>5.127.419.888.789</b>

### 7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.826.601.245	37.911.451.627
<b>Cộng</b>	<b>48.826.601.245</b>	<b>37.911.451.627</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.398.544.372	166.596.197.346
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	10.829.632.328	8.857.089.372
+ Các khoản điều chỉnh giảm	6.973.958.938	1.705.440.595
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	223.254.217.762	173.747.846.123
- Thu nhập miễn thuế	(1.315.121.200)	(1.423.066.000)
- Thu nhập tính thuế	221.939.096.562	172.324.780.123
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	48.826.601.245	37.911.451.627
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	48.826.601.245	37.911.451.627

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 7.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	234.802.801	212.348.929
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.340.250.685)	(1.441.930.685)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.310.563.807	(54.597.707)
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(209.199.000)	151.091.085
<b>Cộng</b>	<b>(4.083.078)</b>	<b>(1.133.088.378)</b>

### 7.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	170.576.026.205	129.817.834.097
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	26.681.770.170	16.160.467.572
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>4.996</b>	<b>3.946</b>

(\*) Trình bày lại chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 7.13 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	170.576.026.205	129.817.834.097
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	26.681.770.170	16.160.467.572
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.996</b>	<b>3.946</b>

## 8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 8.1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

<b>8.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.246.534.402.737
<b>8.3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.178.750.638.646

### 9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 9.1 Những cam kết :

Theo hợp đồng tín dụng số 15.12.0145/2015 - HBTDHM/NHCT681-CADIVIDONGNAI được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, Công ty được cấp hạn mức vay với số tiền là 50 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/08/2016.

9.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

#### 9.3 Thông tin về các bên liên quan

##### 9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty GELEX Cambodia	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary – VIHEM	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội – HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

##### 9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	5.320.010.474	4.756.028.335
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký	1.065.166.000	1.029.333.965
<b>Cộng</b>	<b>6.385.176.474</b>	<b>5.785.362.300</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	581.479.035.926	625.332.742.593
	Thanh toán tiền mua NVL	536.984.378.348	679.490.999.074
	Lãi vay phát sinh trong năm	5.700.000.000	4.512.500.000
	Trả lãi vay;	2.850.000.000	6.175.000.000
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	28.307.008.826	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	13.680.150	-
	Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	68.985.418.387
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	73.637.978.924	84.549.176.796
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội – HEM	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	93.399.020	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	65.877.570	-
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Mua nguyên vật liệu;	-	1.819.950.000
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	-	1.819.950.000
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	322.987.500
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	-	322.987.500
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC – EPT	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	12.121.114.922	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	11.186.580.155	-
Công ty GELEX Cambodia	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.310.738.341	5.506.241.891
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	1.118.945.816	7.712.592.177



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	139.379.425	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	126.726.928	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	3.973.527.606	-
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu;	4.526.160.639	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	354.179.694.636	207.552.728.033
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	348.246.353.809	212.031.464.848

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	112.447.718.642	67.953.061.064
	Phải trả lãi vay;	2.850.000.000	-
	Phải trả tiền vay;	95.000.000.000	95.000.000.000
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	31.110.527.015	2.817.198.339
Công ty cổ phần Thiết bị điện - THIBIDI	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	4.885.001.339	9.537.561.876
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	27.521.450	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	934.534.767	-
Công ty GELEX Cambodia	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	191.792.525	-
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	12.652.497	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu;	536.494.622	1.089.127.655
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	18.960.626.773	13.027.285.946

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 9.4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

#### 9.4.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	Gia công	Dịch vụ khác	Cộng
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.637.872.993.083	24.977.119.520	4.994.365.976	5.667.844.478.579
Giá vốn hàng bán	5.158.201.458.485	17.619.720.360	1.951.467.972	5.177.772.646.817
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.671.534.598	7.357.399.160	3.042.898.004	490.071.831.762
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.388.907.444.162	2.200.934.970	3.457.079.052	5.394.565.458.184
Giá vốn hàng bán	4.978.981.501.704	1.066.315.742	-	4.980.047.817.446
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.925.942.458	1.134.619.228	3.457.079.052	414.517.640.738

#### 9.4.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, doanh số xuất khẩu là không đáng kể nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 9.5 QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

#### 9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### *a. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

##### *b. Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *c. Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### *a. Đối với khoản phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

### b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	491.312.100.738	14.192.689.000	3.020.500.000	508.525.289.738
Phải trả người bán	438.451.787.658	-	-	438.451.787.658
Phải trả người lao động	48.922.477.625	-	-	48.922.477.625
Chi phí phải trả	29.981.483.840	-	-	29.981.483.840
Các khoản phải trả khác	346.457.882.854	-	-	346.457.882.854
<b>Cộng</b>	<b>1.355.125.732.715</b>	<b>14.192.689.000</b>	<b>3.020.500.000</b>	<b>1.372.338.921.715</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Năm 2015			Cộng
	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả người bán	286.450.199.418	-	-	286.450.199.418
Phải trả người lao động	39.138.022.888	-	-	39.138.022.888
Chi phí phải trả	58.570.008.403	-	-	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	260.986.930.257	-	-	260.986.930.257
<b>Cộng</b>	<b>1.057.505.997.613</b>	<b>28.380.689.000</b>	<b>-</b>	<b>1.085.886.686.613</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### Tài sản đảm bảo

#### Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định (Xem thuyết minh 6.19.1), thế chấp công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này, thế chấp máy xoắn Drum Twister thuộc dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế (Xem thuyết minh 6.19.2)

#### Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

## 9.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.121.948.784	71.855.731.580	258.121.948.784	71.855.731.580
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày	-	4.355.000.000	-	4.355.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.600.565.811	9.151.309.811	9.600.565.811	9.151.309.811
Phải thu khách	655.630.772.668	486.752.932.345	625.560.578.218	465.552.936.126
Trả trước cho	13.310.704.843	14.990.717.620	13.310.704.843	14.990.717.620
Các khoản phải thu khác	3.305.565.745	52.646.975.798	3.305.565.745	52.646.975.798
<b>Cộng</b>	<b>939.969.557.851</b>	<b>639.752.667.154</b>	<b>909.899.363.401</b>	<b>618.552.670.935</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	438.451.787.658	286.450.199.418	438.451.787.658	286.450.199.418
Người mua trả tiền trước	7.401.739.721	9.260.190.415	7.401.739.721	9.260.190.415
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	508.525.289.738	440.741.525.647	508.525.289.738	440.741.525.647
Phải trả người lao động	48.922.477.625	39.138.022.888	48.922.477.625	39.138.022.888
Chi phí phải trả	29.981.483.840	58.570.008.403	29.981.483.840	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	346.457.882.854	260.986.930.257	346.457.882.854	260.986.930.257
<b>Cộng</b>	<b>1.379.740.661.436</b>	<b>1.095.146.877.028</b>	<b>1.379.740.661.436</b>	<b>1.095.146.877.028</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 9.7 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm		Số đầu năm
<b>Cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	77,4%		74,9%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	22,6%		25,1%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	68,7%		66,1%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	31,3%		33,9%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,19		0,07
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,66		0,57
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,14		1,16
<b>Tỷ suất sinh lợi</b>				
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,87%		3,09%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,01%		2,41%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	11,8%		9,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	9,2%		7,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	28,2%		23,3%

### 9.8 ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

### 9.9 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 9.10 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu của Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2014	Điều chỉnh	Trình bày lại trên BCTC kết thúc ngày 31/12/2015
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
<b>TÀI SẢN</b>					
1	Phải thu ngắn hạn khác	135	1.466.192.268	51.180.783.530	52.646.975.798
2	Tài sản ngắn hạn khác	155	51.180.783.530	(51.180.783.530)	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	16.140.837.374	16.140.837.374
4	Tài sản cố định	220	323.918.321.407	(16.140.837.374)	307.777.484.033
<b>NGUỒN VỐN</b>					
5	Quỹ đầu tư phát triển	418	28.350.332.821	44.262.954.267	72.613.287.088
6	Quỹ dự phòng tài chính		44.262.954.267	(44.262.954.267)	-
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1	Thu nhập khác	31	5.140.616.463	(452.446.564)	4.688.169.899
2	Chi phí khác	32	562.313.359	(452.446.564)	109.866.795
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.508	(562)	3.946
4	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	3.946	3.946

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



VÕ HỮU LUYỆN



NGUYỄN LỘC